

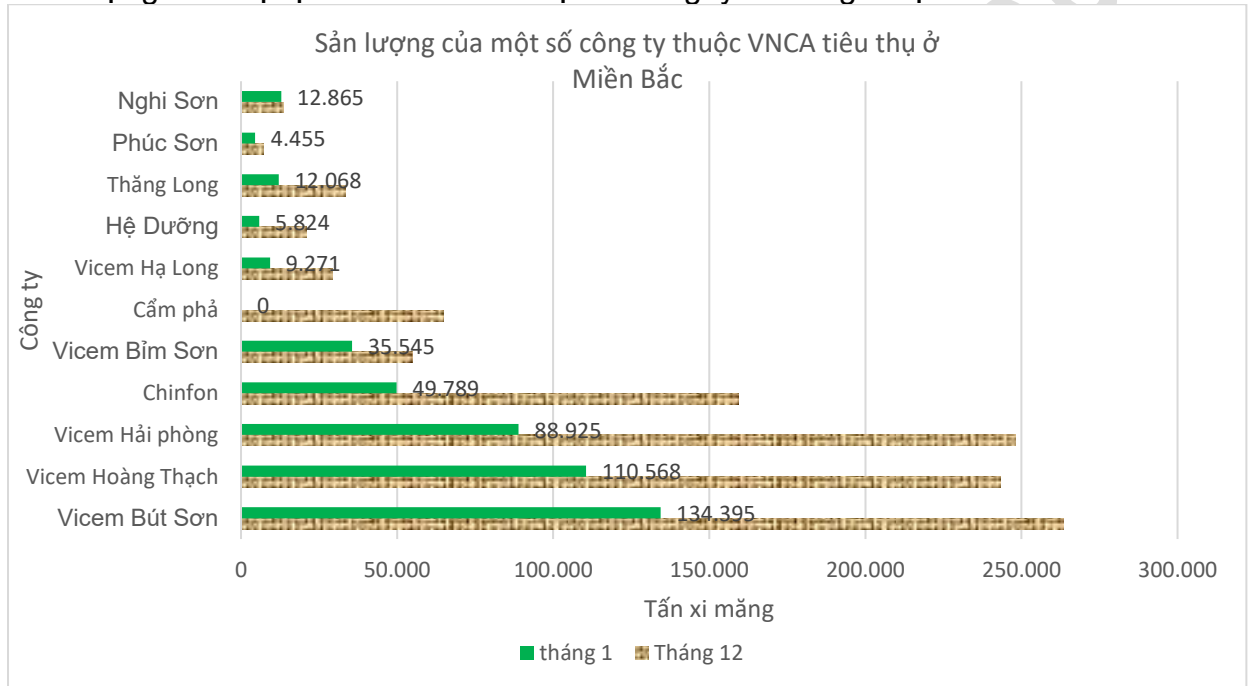
TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG XI MĂNG VIỆT NAM THÁNG 01/2023

A- TIÊU THU NỘI ĐỊA:

I.Thị trường xi măng miền Bắc:

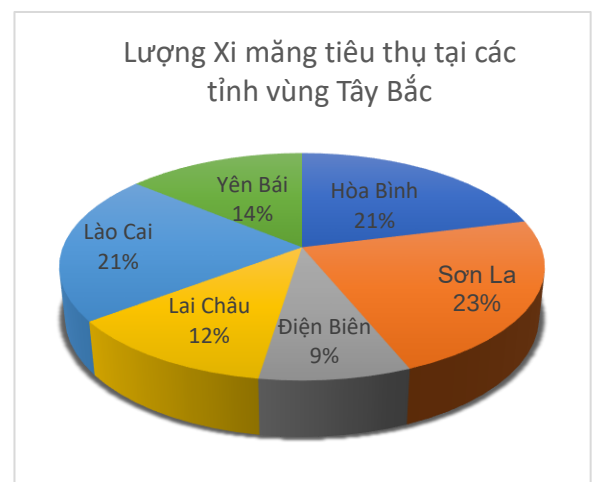
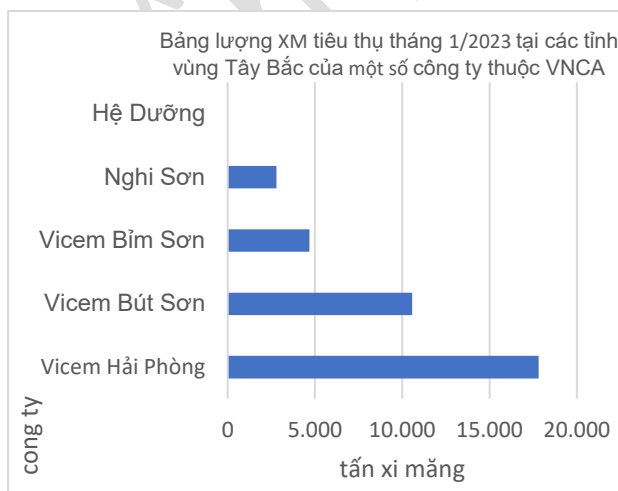
Tổng lượng tiêu thụ xi măng của cả nước tại địa bàn miền Bắc tháng 1/2023 là: 967.829 tấn (tháng 12 là 2.064.250 tấn).

Sản lượng tiêu thụ tại miền Bắc của một số công ty xi măng thuộc VNCA như sau:

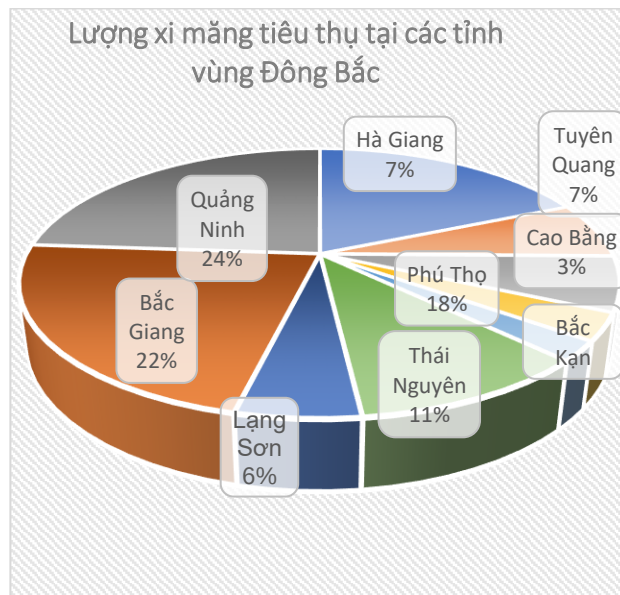
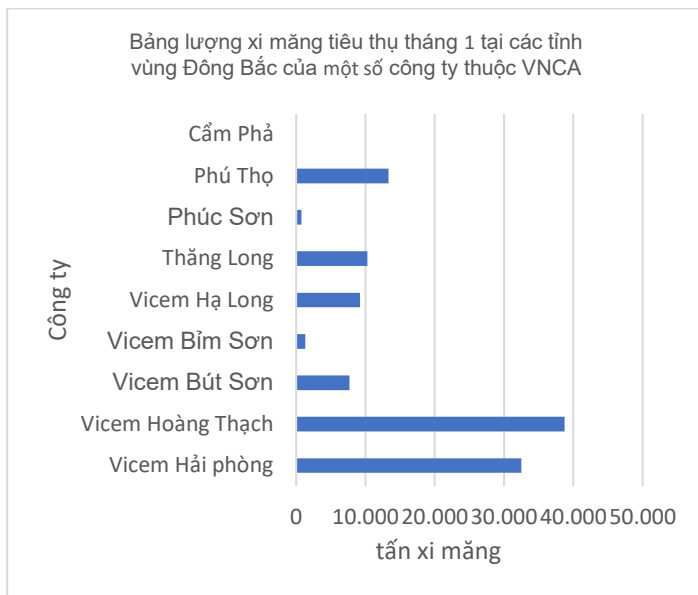


Lượng xi măng tiêu thụ tại các vùng ở Miền Bắc trong tháng 1/2023 như sau:

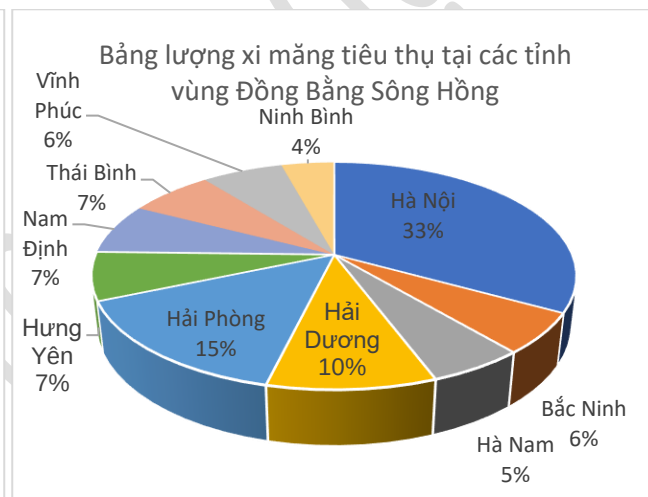
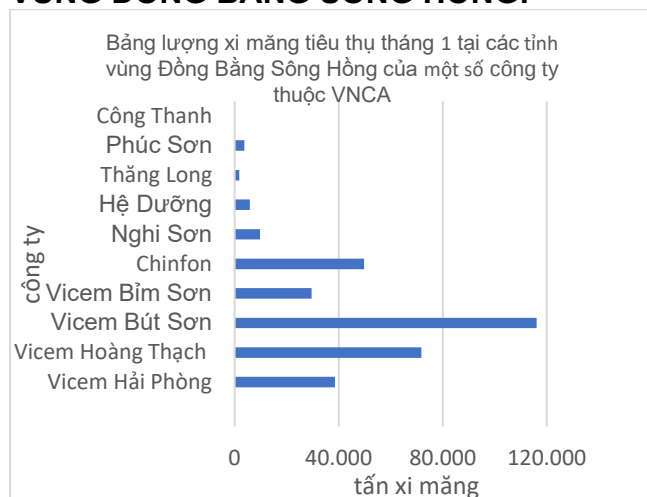
VÙNG TÂY BẮC:



VÙNG ĐÔNG BẮC:



VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG:



Giá bán lẻ một số chủng loại xi măng trên địa bàn Miền Bắc như sau:

Giá không ghi chú chủng loại thì được hiểu là giá PCB 30 (đơn vị: nghìn đồng/tấn)

Vùng Tây Bắc:

Tại Yên Bái:	XM Yên Bái	Hải phòng (ST)			
	1.300-1.320	1.568			
Tại Điện Biên:	XM Điện Biên	XM Bút Sơn		XM Mai Sơn	
	1.390 (PCB40)	2.100		1.460 (PCB40)	

Vùng Đông Bắc:

Tại Thái Nguyên:	XM La Hiên	Quang Sơn		Tuyên Quang PCB 30	PCB 40
	1.390	1.420		1.280	1.380
Tại Phú Thọ		XM Long Sơn	Chinfon	XM Hải Phòng	Yên Bình

		1.520	1.590	1.508	1.564
Tại Bắc Giang	Hoàng Thạch	Cắm Phả PCB 40	Long Sơn	Thăng Long PCB 40	Phúc Sơn
	1.490	1.510	1.480	1.510	1.500
Tại Quảng Ninh	Tại Cẩm phả	XM Thăng Long	Hoàng Thạch	XM Cẩm Phả	Chín Fon:
		1.586	1.630	1.515	1.640
	Tại Móng Cái	XM Thăng Long	Hoàng Thạch	XM Cẩm Phả	Chín Fon:
		1.570	1620	1.510	1.610

Vùng Đồng Bằng Sông Hồng

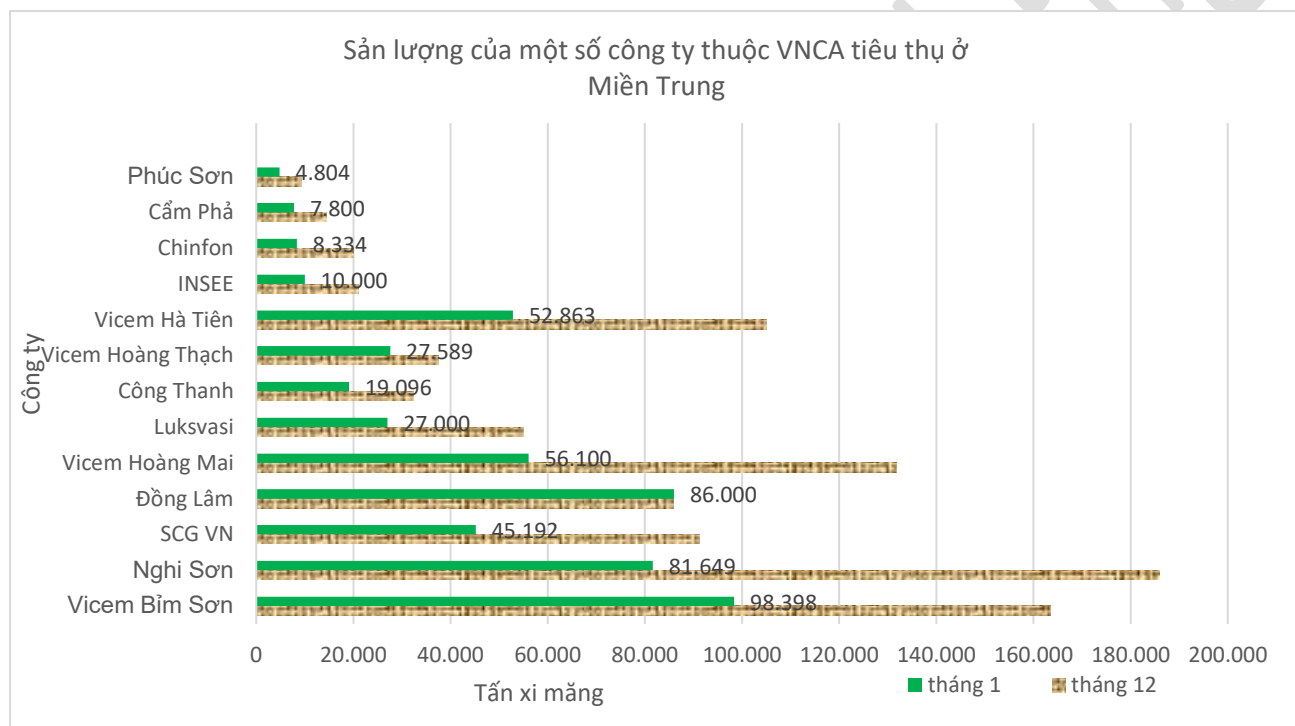
Tại Bắc Ninh	Hoàng Thạch	XM Phúc Sơn	Chinfon	Cắm Phả PCB 40	Long Sơn
	1.730	1.600	1.670	1.480	1.505
Tại Ninh Bình	Tam Điệp	Bỉm Sơn		Hệ Dưỡng (tại NM)	
	1.400	1.400		1.250	
Tại Nam Định	Cắm phả	Long Sơn	Chinfon	Hoàng Thạch	Bỉm Sơn
	1.540	1.560	1.770	1.730	1.760
Tại Thái Bình	Hải phòng	Bút Sơn	Chinfon	Thăng Long	Cắm phả
	1.630	1.530	1.640	1.540	1.550
				Long Sơn	
				1.560	
Tại Hải Dương:		Hoàng Thạch	Chinfon	Cắm phả	Phúc Sơn
		1.700	1.670	1.650	1.590
Tại Hưng Yên		Hoàng Thạch	Chinfon	Phúc Sơn	Bút Sơn
		1.700	1.650	1.620	1.690
Tại Hà Nội	Bút Sơn	Hoàng Thạch	Chín Fon	Nghi Sơn PCB 40	
	1.644	1.667	1.604	1.570	
	Phúc Sơn	Long Sơn	Bỉm Sơn	Thăng Long PCB 40	
	1.570	1.449	1.705	1.593	

Tại Vĩnh Phúc	Hải phòng	Long Sơn	Chin Fon	Phúc Sơn	Yên Bình
	1.523	1.520	1.590	1.593	1.598
Tại Hải Phòng	Hải phòng	Long Sơn	Chinfon		Phúc Sơn
	1.760	1.575	1.760		1.535

II. Thị trường xi măng miền Trung:

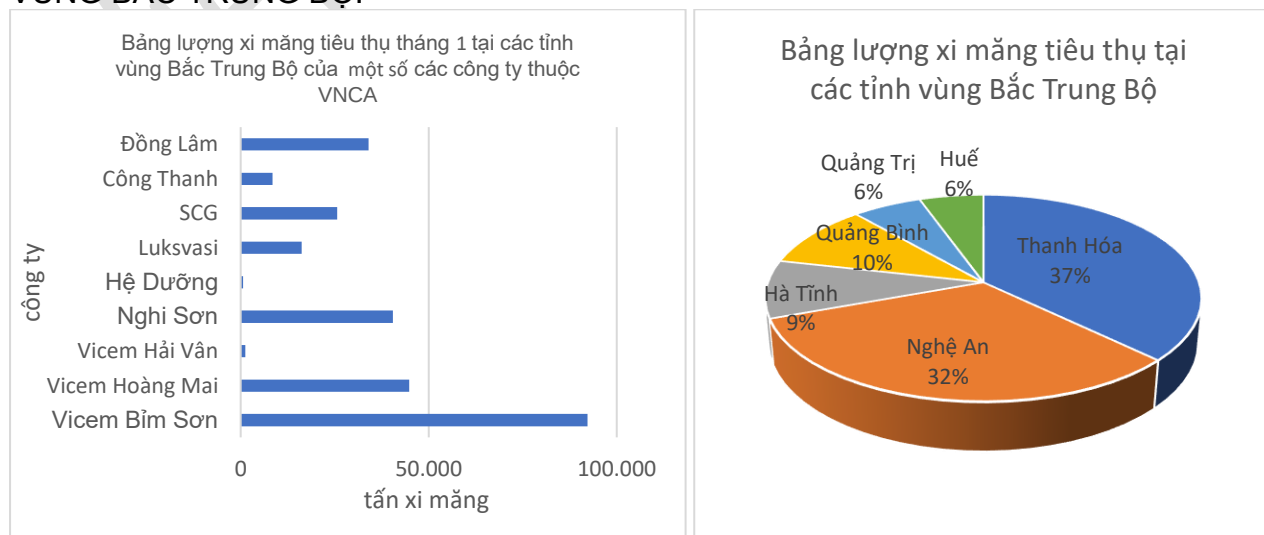
Tổng lượng tiêu thụ xi măng của cả nước tại địa bàn miền Trung tháng 1/2023: 804.274 tấn (tháng 12 là 1.578.391 tấn).

Sản lượng tiêu thụ tại miền Trung của một số công ty xi măng thuộc VNCA như sau:

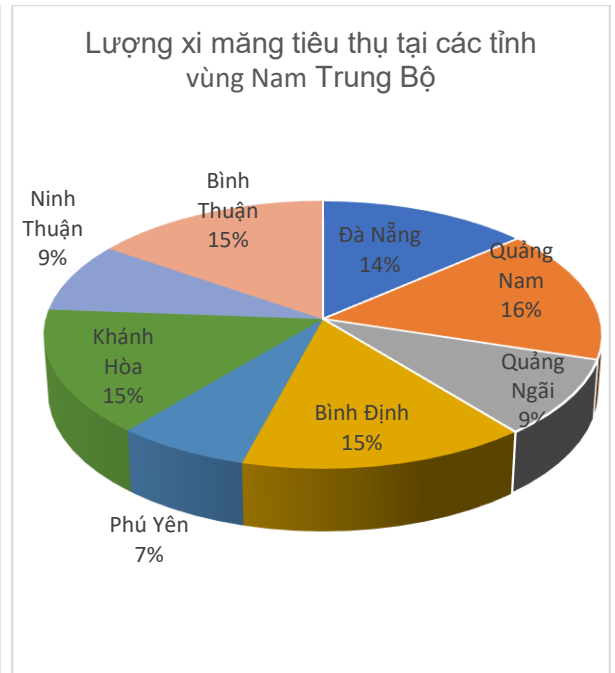
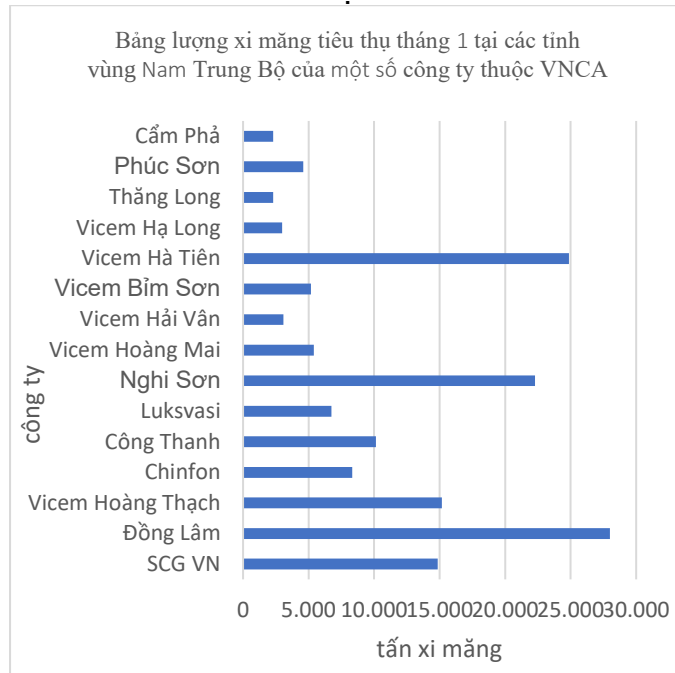


Lượng xi măng tiêu thụ tại các vùng ở Miền Trung trong tháng 1/2023 như sau:

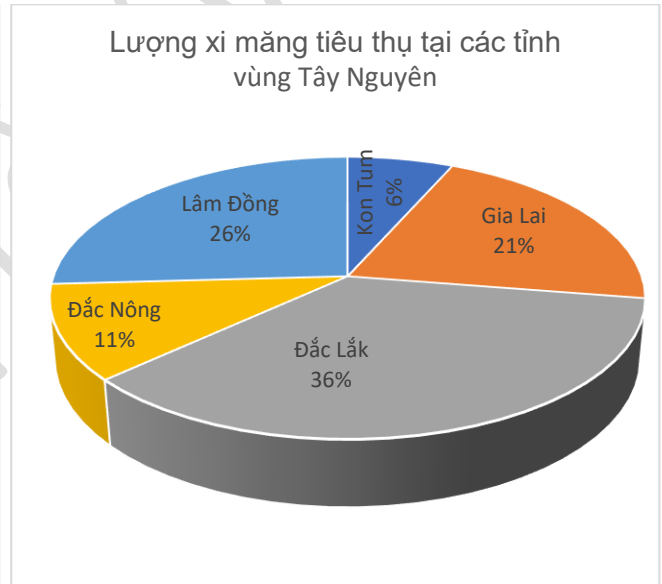
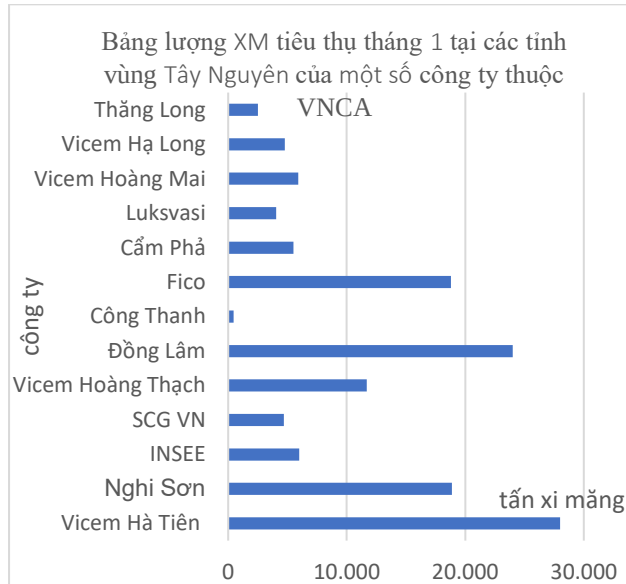
VÙNG BẮC TRUNG BỘ:



VÙNG NAM TRUNG BỘ



VÙNG TÂY NGUYÊN:



Giá bán lẻ một số chủng loại xi măng trên đĩa bàn Miền Trung như sau:

(đơn vị: nghìn đồng/tấn)

Vùng Bắc Trung Bộ:

Tại Thanh Hóa	Bỉm Sơn	Hoàng Mai		Nghi Sơn PCB 40	Tam Điệp
	1.490	1.450		1.390	1.410
Tại Nghệ An	Bỉm Sơn	Sông Gianh		Hoàng Mai PCB 40	
	1.500	1.300		1.510	
Tại Quảng Bình	Sông Gianh	Lüks PCB 40		Hoàng Mai PCB 40	

	1.460	1.400		1.500	
--	-------	-------	--	-------	--

Vùng Nam Trung Bộ:

Tại Đà Nẵng	Hải Vân (NM)	Sông Gianh	ChinFon	Hoàng Thạch PCB 40	luks PCB 40
	1.750	1.830	1.850	1.750	1.860
		Đồng Lâm	Kaito		Long Sơn
		1.680	1.650		1.740
Tại Quảng Ngãi	Vicem Hải Vân	Đồng Lâm	ChinFon	Công Thanh	Sông Gianh
	1.780	1.770	1.830	1.740	1.780
Tại Phú Yên	Long Sơn	Đồng Lâm	ChinFon	Hoàng Mai PCB 40	
	1.780	1.790	1.880	1.890	

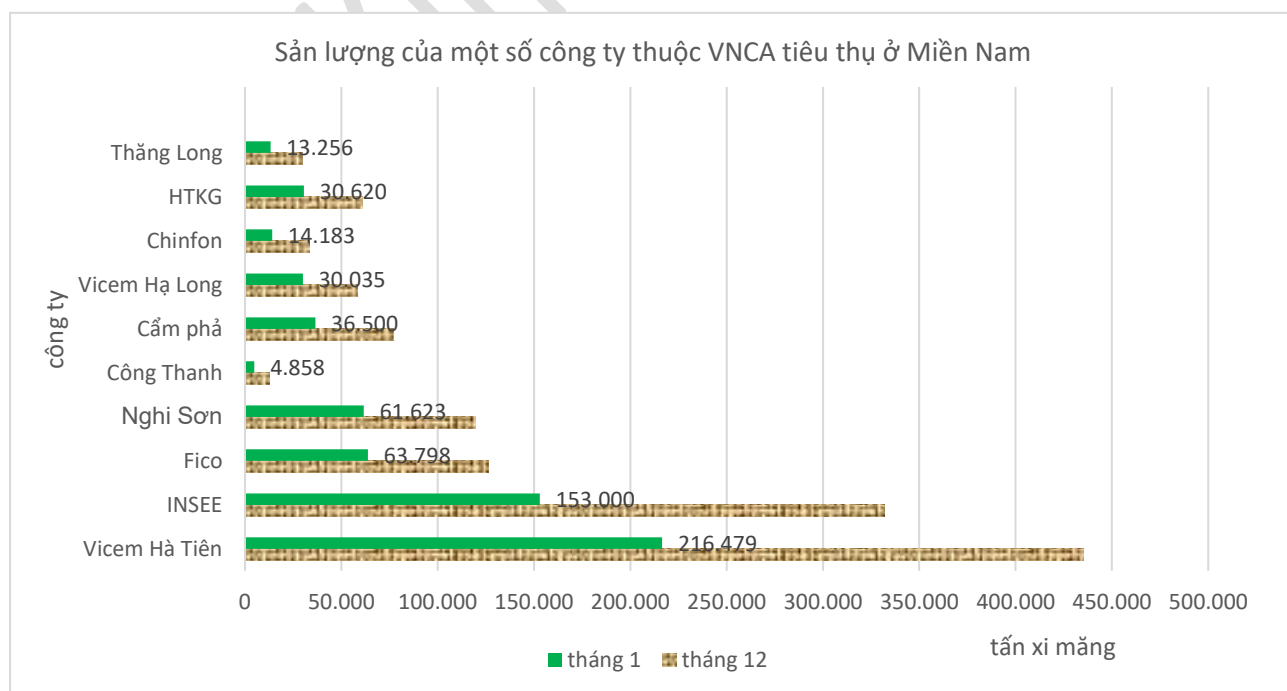
Vùng Tây Nguyên:

Tại Đắk Lak	Thăng Long	Hoàng Mai PCB 40		Hà tiên Vicem PCB 40	Hoàng Thạch
	1.900	1.940		2.200	1.980

III. Thị trường xi măng Miền Nam:

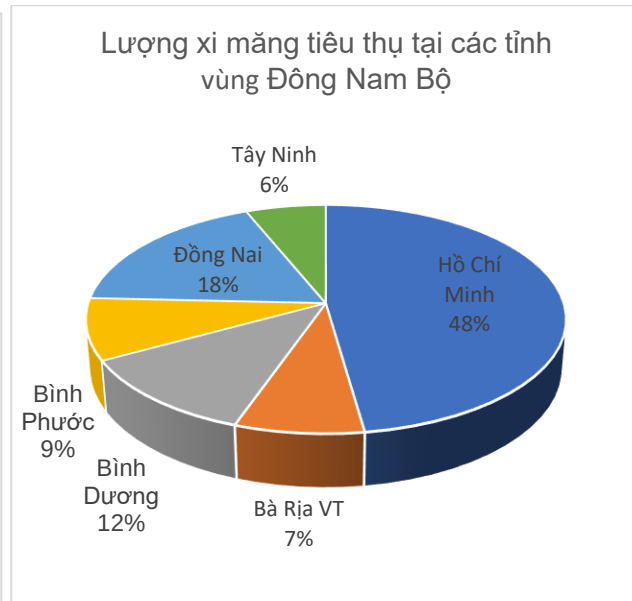
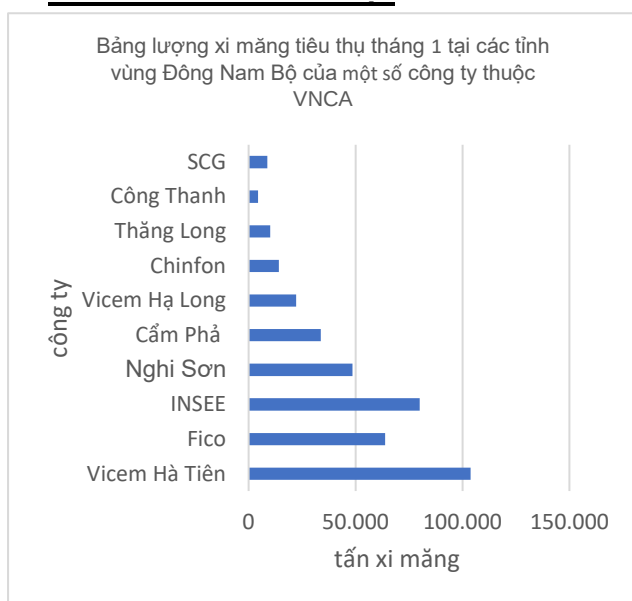
Tổng lượng tiêu thụ xi măng của cả nước tại địa bàn miền Nam là: 1.009.927 tấn (tháng 12 là 2.051.648 tấn).

Sản lượng tiêu thụ tại miền Nam của một số công ty xi măng thuộc VNCA như sau:

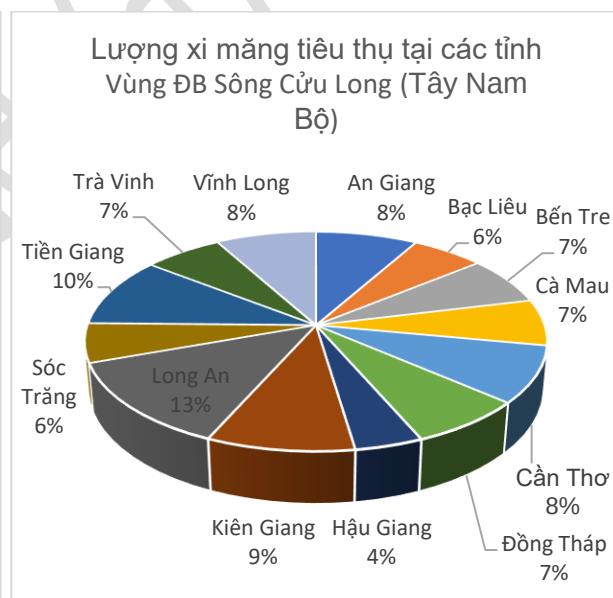
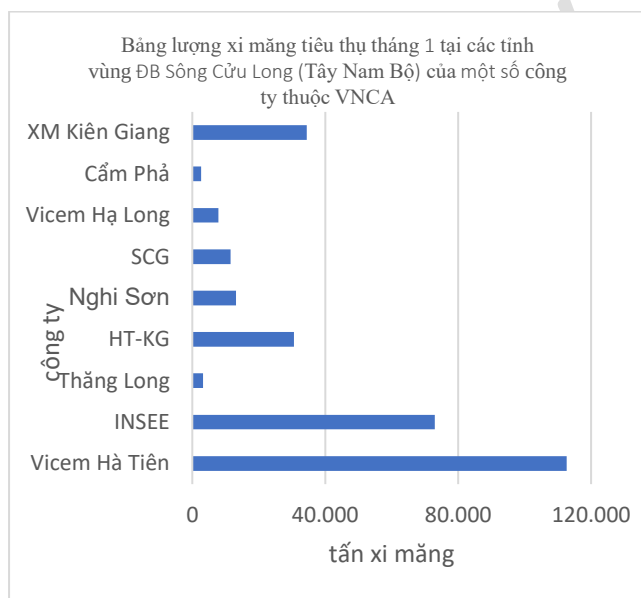


Lượng xi măng tiêu thụ tại các vùng ở Miền Nam tháng 1/2023 như sau:

VÙNG ĐÔNG NAM BỘ:



VÙNG ĐB SÔNG CỬU LONG (TÂY NAM BỘ):



Giá một số chủng loại xi măng trên địa bàn Miền Nam như sau: (đơn vị: nghìn đồng/tấn)

Vùng Đông Nam Bộ:

Tại tp HCM	Nghi Sơn PCB 40	Cầm phả PCB 40	ChinFon	Vicem Hà Tiên PCB 40	
	1.800	1.650	1.760	1.920	
	Starcem	Công Thanh	FICO	INSEE đa dụng PCB 40	
	1.810	1.750	1.790	1.910	

Vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long (Tây Nam Bộ):

Tại Cần Thơ	INSEE	Tây Đô PCB 40	FICO	Nghi Sơn PCB 40	Starcem
	1.860	1.600 (NM)	1.840	1.750	1.840
Tại Kiên Giang	KTKG (cá sấu)	KG (Sư tử tháp)		Hà tiên Vicem PCB 40	
	1.520 (NM)	1.700		1.860	

Nhân xét chung thị trường nội địa:

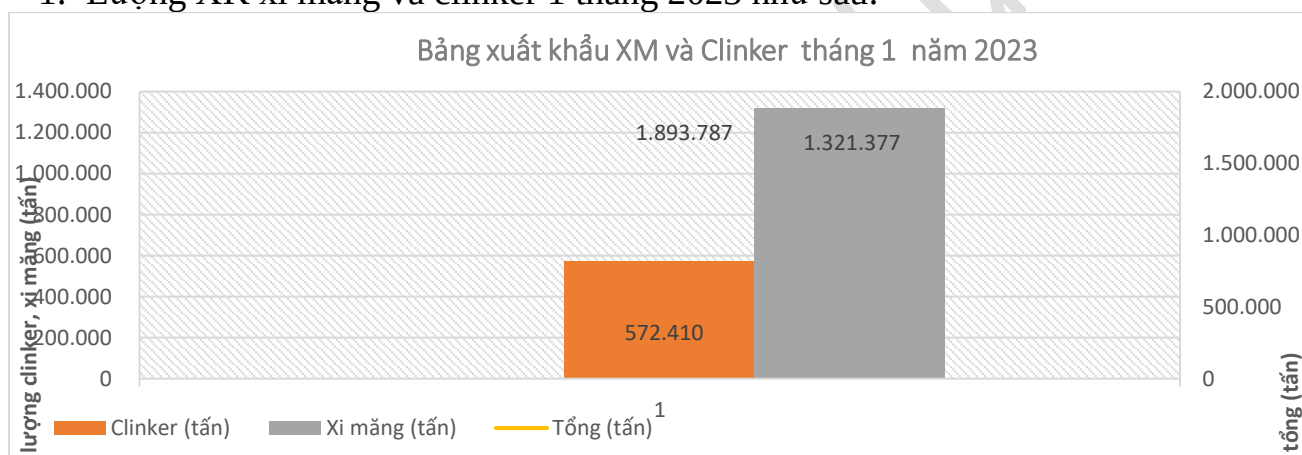
Về tiêu thụ xi măng: tiêu thụ nội địa giảm mạnh do kỳ nghỉ Tết nguyên đán kéo dài

Về giá bán xi măng: ổn định như tháng 11.

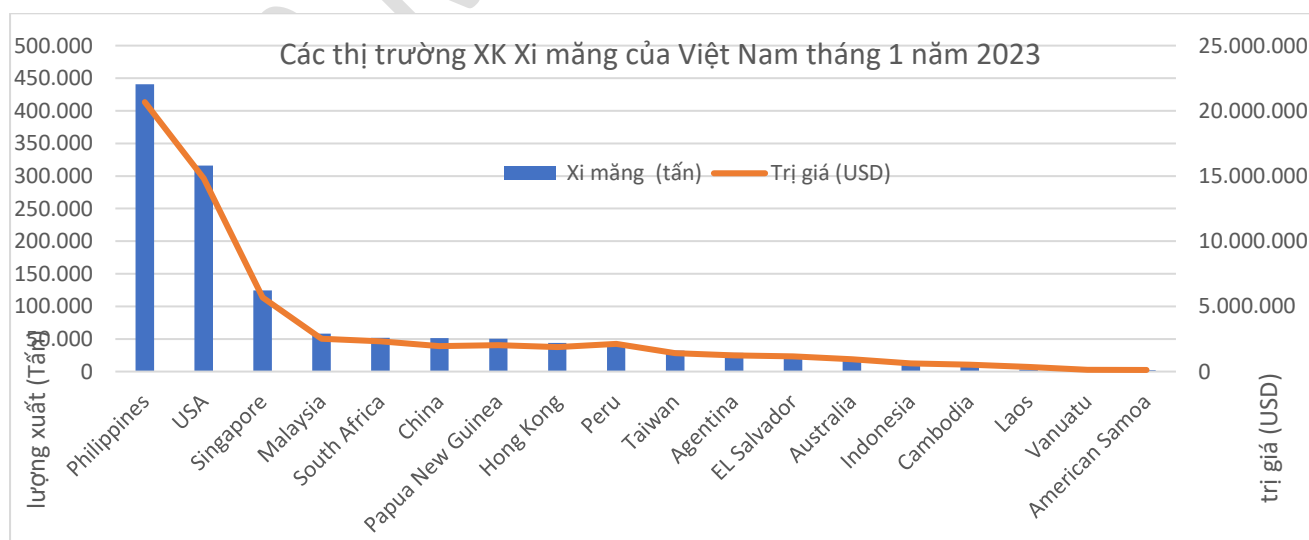
Tồn kho cuối tháng 1: Xi măng: 1,9 triệu tấn; clinker: 3,6 triệu tấn.

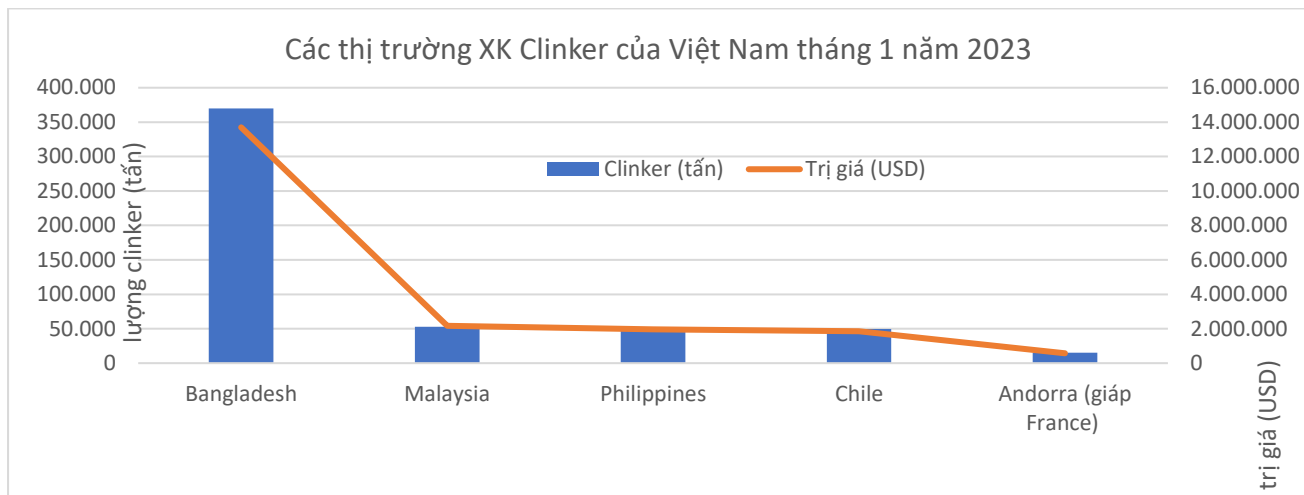
B- XUẤT KHẨU (XK):

1. Lượng XK xi măng và clinker 1 tháng 2023 như sau:

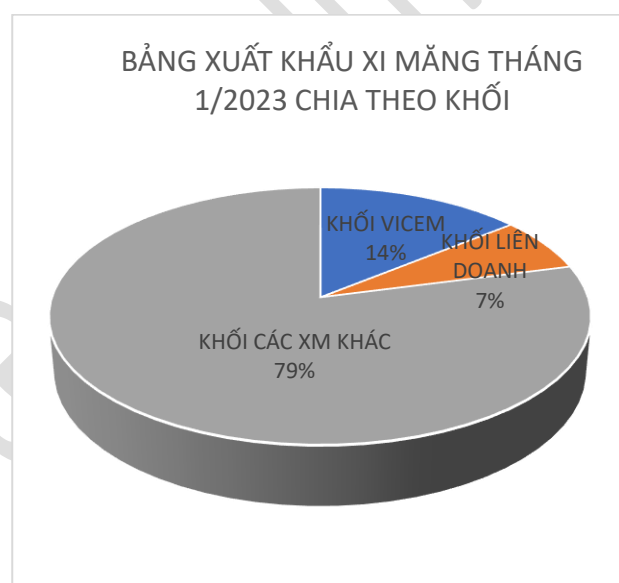
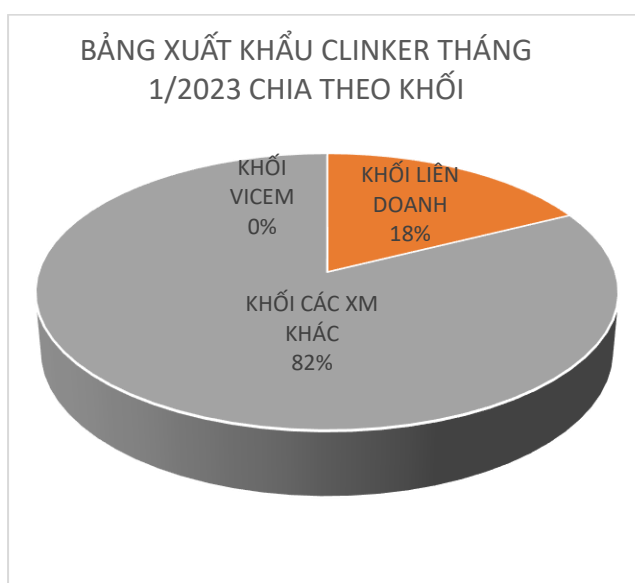


2. Các thị trường XK xi măng và clinker của Việt Nam tháng 1 năm 2023:

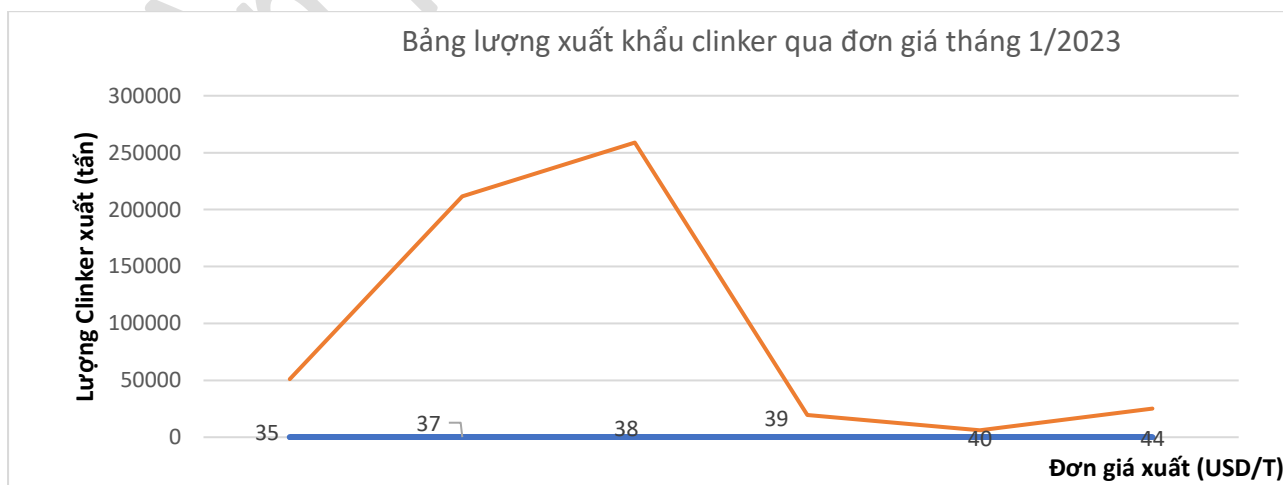




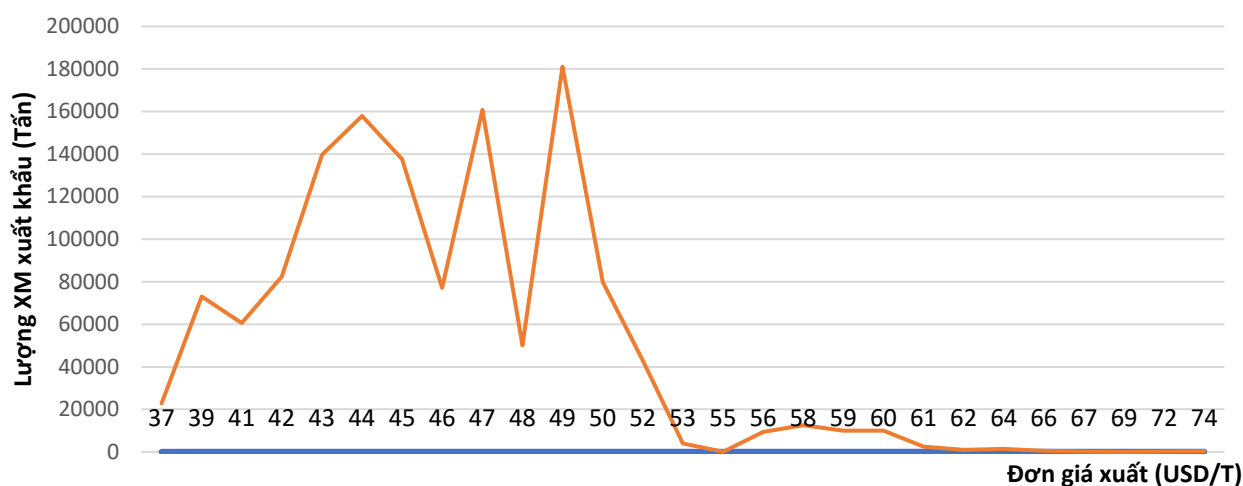
3. Sản lượng xuất khẩu xi măng và clinker tháng 1 chia theo các khối:



4. Bảng lượng và đơn giá xuất khẩu xi măng loại thông thường và clinker trong tháng 1/2023 như sau:



Bảng lượng xuất xi măng thông dụng qua đơn giá tháng 1/2023



C- SX THÁNG 1/2023, KẾ HOẠCH THÁNG 2/2023 VÀ TTND NĂM 2023:

Đơn vị: Tấn

	Đơn vị	SX XM tháng 1/2023	Lũy kế SX XM năm 2023	Kế hoạch TTND T2/2023	Lũy kế TTND năm 2023
A	Khối VICEM	1.137.085	1.137.085	1.423.000	872.557
1	Vicem Hải Phòng	73.104	73.104	186.000	88.925
2	Vicem Hoàng Thạch	211.395	211.395	270.000	138.157
3	Vicem Bút Sơn	165.537	165.537	193.000	134.455
4	Vicem Tam Điệp	34.247	34.247	0	0
5	Vicem Bỉm Sơn	98.550	98.550	220.000	133.943
6	Vicem Hoàng Mai	109.869	109.869	109.800	56.100
7	Vicem Hải Vân	17.526	17.526	8.500	4.319
8	Vicem Hà Tiên	291.497	291.497	350.000	269.342
9	Vicem Hạ Long	73.349	73.349	85.500	47.080
10	Vicem Sông Thao	62.011	62.011	200	236
B	Khối LD	773.163	773.163	1.020.720	529.473
1	XM Nghi Sơn	263.500	263.500	307.000	156.137
2	XM Chinfon	133.950	133.950	155.900	72.306
3	Siam City Cement	180.000	180.000	250.000	163.000
4	XM Luks(Vietnam)	55.000	55.000	45.000	27.000
5	XM Thăng Long	55.000	55.000	75.000	30.128
6	XM Hệ Dưỡng	713	713	20.000	6.421
7	SCG VN	85.000	85.000	145.000	65.426
8	XM Phúc Sơn	0	0	22.820	9.055
C	Khối các Cty xm khác	2.870.000	2.870.000	2.400.000	1.380.000
	Toàn XH: (A+B+C)	4.780.248	4.780.248	4.843.720	2.782.030

Đánh giá:

- TTND tháng 1/2023: 2.782.030 tấn bằng 61% so với cùng kỳ năm 2022, bằng 49% so với tháng 12/2022.
- Xuất khẩu tháng 1/2023: 1.893.787 tấn bằng 51% so với cùng kỳ 2022, bằng 62% so với tháng 12 (trong đó xi măng là 1.321.377 tấn bằng 61% so với cùng kỳ 2022, 98% so với tháng 12/2022 và clinker là 572.410 tấn bằng 16% so với cùng kỳ 2022, bằng 34% so với tháng 12/2022).
- TTND và xuất khẩu tháng 1/2023: 4.675.817 tấn bằng 57% so với cùng kỳ năm 2022, bằng 53% so với tháng 12/2022.